

UBND TỈNH KON TUM
CÔNG TY TNHH MỘT TV
LÂM NGHIỆP NGỌC HÒI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2022

- 1 Bảng cân đối kế toán
- 2 Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 3 Bảng lưu chuyển tiền tệ
- 4 Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước
- 5 Bảng cân đối tài khoản

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022
(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.037.833.192	9.633.156.491
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.068.798	275.097.022
1. Tiền	111	VI.01	11.068.798	275.097.022
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000	1.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.369.252.517	6.677.357.850
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	5.992.650.000	5.286.756.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			2.305.300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	253.038.650	264.732.683
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	1.123.563.867	1.123.563.867
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	934.045.904	934.045.904
1. Hàng tồn kho	141		934.045.904	934.045.904
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		723.465.973	746.655.715
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	657.943.675	680.911.665
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	65.522.298	65.744.050
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.096.900.321	4.147.955.734
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4.096.900.321	4.147.955.734
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	4.096.900.321	4.147.955.734

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
- Nguyên giá	222		5.044.278.473	6.350.786.564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(947.378.152)	(2.202.830.830)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		14.134.733.513	13.781.112.225
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.253.648.621	1.898.669.159
I. Nợ ngắn hạn	310		2.253.648.621	1.898.669.159
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	1.613.167.970	1.354.161.552
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			35.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	62.656.527	138.778.827
4. Phải trả người lao động	314		263.773.401	228.004.756
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	314.050.723	177.689.024
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.881.084.892	11.882.443.066
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	10.302.214.862	10.303.573.036
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.277.137.829	8.277.137.829
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.277.137.829	8.277.137.829
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		262.185.768	263.543.942
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		263.543.942	(199.314.474)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.358.174)	462.858.416
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.762.891.265	1.762.891.265
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	1.578.870.030	1.578.870.030
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		1.578.870.030	1.578.870.030
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		14.134.733.513	13.781.112.225

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mỹ Sinh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Văn Khương

Lập, Ngày 11 tháng 10 năm 2022

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
MỘT THÀNH VIÊN
LÂM NGHIỆP
NGỌC HỒI
Trần Ngọc Thanh Vũ

Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Ngọc Hồi
Tổ dân phố 3, Thị trấnPLEi Kần, Huyện Ngọc hồi, Tỉnh Kon Tum,
Việt Nam

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2022

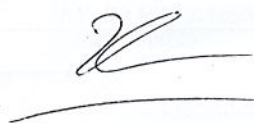
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	2.130.893.865	3.471.119.509
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.130.893.865	3.471.119.509
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	348.825.718	740.006.704
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.782.068.147	2.731.112.805
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3.901.441	367.962
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1.785.009.580	2.192.620.770
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		960.008	538.859.997
11. Thu nhập khác	31	VII.6	(2.318.182)	120.719
12. Chi phí khác	32	VII.7		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.318.182)	120.719
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.358.174)	538.980.716
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		76.122.300
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.358.174)	462.858.416
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

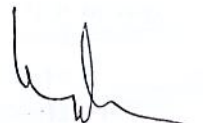
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Mỹ Sinh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Lê Văn Khương

Ngày 11 tháng 10 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Ngọc Thanh Vũ

Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Ngọc Hồi
Tổ dân phố 3, Thị trấnPLEi Kần, Huyện Ngọc hồi, Tỉnh Kon Tum, Việt
Nam

Mẫu số: B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.428.866.306	4.371.759.404
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(99.961.096)	(514.857.058)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(950.085.375)	(992.450.889)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(79.094.495)	(13.998.034)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		77.061.000	8.893.446
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(640.814.564)	(1.934.269.824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(264.028.224)	925.077.045
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.500.000.000)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.500.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			(1.000.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(264.028.224)	(74.922.955)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		275.097.022	350.019.977
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	11.068.798	275.097.022

Lập, Ngày 11 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mỹ Sinh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Văn Khương

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Ngọc Thanh Vũ

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ ĐỐI VỚI NHÀ NƯỚC
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp kỳ trước chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	1	2	3	4	5	6
I - Thuế	10	85.103.902	8.219.751	82.367.222	219.920.233	180.260.663	10.956.431
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(36.901.562)	2.318.182	3.272.727	5.590.909	12.137.064	(37.856.107)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	76.122.300		79.094.495	79.094.495	93.092.529	(2.972.195)
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	(16.579.776)	5.901.569		6.284.983	8.056.147	(10.678.207)
7. Thuế tài nguyên	17	(193.587)					(193.587)
8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18	62.656.527			123.949.846	61.974.923	62.656.527
9. Thuế bảo vệ môi trường	19						
10. Các loại thuế khác	20				5.000.000	5.000.000	
II - Các khoản phải nộp khác	30	(12.069.125)		1.753.077		1.753.077	(13.822.202)
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32	(12.069.125)		1.753.077		1.753.077	(13.822.202)
3. Các khoản khác	33						
Tổng cộng.	40	73.034.777	8.219.751	84.120.299	219.920.233	182.013.740	(2.865.771)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Mỹ Sinh

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Chữ ký)

Lê Văn Khương

Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Trần Ngọc Thanh Vũ

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	9.264.428		451.462.000	459.628.900	1.097.528	
1111	Tiền Việt Nam	9.264.428		451.462.000	459.628.900	1.097.528	
112	Tiền gửi Ngân hàng	265.832.594		2.996.465.306	3.252.326.630	9.971.270	
1121	Tiền Việt Nam	265.832.594		2.996.465.306	3.252.326.630	9.971.270	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000	1.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000	1.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	5.286.721.000		705.929.000		5.992.650.000	
138	Phải thu khác	1.327.257.900			3.694.033	1.323.563.867	
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	1.123.563.867				1.123.563.867	
1381.2	Thiết hại rừng	610.713.199				610.713.199	
1381.3	Tài sản thiếu chờ xử lý	512.850.668				512.850.668	
1388	Phải thu khác	203.694.033			3.694.033	200.000.000	
1388.2	Công ty	203.694.033			3.694.033	200.000.000	
141	Tam ứng	61.038.650		6.000.000	14.000.000	53.038.650	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	934.045.904				934.045.904	
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	934.045.904				934.045.904	
211	Tài sản cố định hữu hình	6.350.786.564			1.306.508.091	5.044.278.473	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	2.603.958.108			1.306.508.091	1.297.450.017	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	868.655.800				868.655.800	
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	2.803.172.656				2.803.172.656	
2118	TSCĐ khác	75.000.000				75.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		2.202.830.830	1.306.508.091	51.055.413		947.378.152
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		2.202.830.830	1.306.508.091	51.055.413		947.378.152
242	Chi phí trả trước	680.911.665			22.967.990	657.943.675	
331	Phải trả cho người bán		1.351.856.252	99.961.096	361.272.814		1.613.167.970
333	Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước		73.034.777	84.120.299	8.219.751	2.865.771	
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	36.901.562		3.272.727	2.318.182	37.856.107	
33311	Thuế GTGT đầu ra	36.901.562		3.272.727	2.318.182	37.856.107	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		76.122.300	79.094.495		2.972.195	

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3335	Thuế thu nhập cá nhân	16.579.776					
3336	Thuế tài nguyên	193.587			5.901.569	10.678.207	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		62.656.527			193.587	
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12.069.125		1.753.077			62.656.527
334	Phải trả người lao động		228.004.756	1.067.084.488	1.102.853.133		263.773.401
3341	Phải trả công nhân viên		228.004.756	1.067.084.488	1.102.853.133		263.773.401
338	Phải trả, phải nộp khác		177.689.024	231.942.865	368.304.564		314.050.723
3382	Kinh phí công đoàn		30.245.828	50.495.121	26.533.435		6.284.142
3383	Bảo hiểm xã hội		7.896.441	149.255.402	225.554.280		84.195.319
3384	Bảo hiểm y tế		2.781.420	26.339.189	39.800.152		16.242.383
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		17.674.427	5.853.153	8.817.697		20.638.971
3388	Phải trả, phải nộp khác		119.090.908		67.599.000		186.689.908
3388.3	Phải trả, phải nộp khác		119.090.908		67.599.000		186.689.908
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		8.277.137.829				8.277.137.829
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		8.277.137.829				8.277.137.829
41111	Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		8.277.137.829				8.277.137.829
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		263.543.942	1.358.174			262.185.768
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	1.366.343.884				4.366.343.884	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.629.887.826	1.358.174			1.628.529.652
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.762.891.265				1.762.891.265
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.578.870.030				1.578.870.030
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			2.130.893.865	2.130.893.865		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			2.130.893.865	2.130.893.865		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			3.901.441	3.901.441		
632	Giá vốn hàng bán			348.825.718	348.825.718		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1.786.471.580	1.786.471.580		
642.CĐ	Chi phí quản lý doanh nghiệp			22.967.990	22.967.990		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.302.155.186	1.302.155.186		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			45.526.343	45.526.343		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			51.055.413	51.055.413		
6425	Thuế, phí và lệ phí			13.908.023	13.908.023		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			69.406.934	69.406.934		
6428	Chi phí bằng tiền khác			281.451.691	281.451.691		
711	Thu nhập khác			2.318.182	2.318.182		
911	Xác định kết quả kinh doanh			2.136.153.480	2.136.153.480		
	Cộng	15.915.858.705	15.915.858.705	14.859.395.585	14.859.395.585	15.019.455.138	15.019.455.138

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Mỹ Sinh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Văn Khương

Lập, Ngày 11 tháng 10 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Ngọc Thanh Vũ

Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG QUÝ III NĂM 2022

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

(Ban hành kèm theo thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	-	-
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	-	-
6. Nợ phải trả quá hạn	156	D (đồng)	-	-
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157		73.034.777	(33.628.460)
8. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	9.730.000.000	9.730.000.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	8.219.751	20.977.452
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	8.219.751	20.977.452
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		-
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350	P (đồng)		-
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	P (đồng)	84.120.299	19.146.530
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	79.094.495	-
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	(2.865.771)	(31.797.538)

Ghi chú:

Báo cáo này nằm ngoài báo cáo tài chính của đơn vị DN căn cứ vào số liệu theo dõi trên sổ sách kế toán để nhập số liệu

Ngọc Hôi, ngày 18 tháng 10 năm 2022
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ (Ký tên, đóng dấu) 

NGỌC HÔI
PHÓ GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Đình Khoa